

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Sư phạm Sinh học
Tên tiếng Anh	: Biology Teacher Education
Tên các chuyên ngành	:
Mã ngành	: 7140213
Hình thức đào tạo	: Chính quy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Sinh học**
Mã ngành : **7140213**
Tên tiếng Anh : **Biology Teacher Education**
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Sinh học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong giáo dục, dạy học Sinh học và nghiên cứu khoa học; có năng lực số; có khả năng học tập suốt đời và thích ứng với môi trường giáo dục thay đổi; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Sư phạm Sinh học có khả năng:

- + **PO1:** Có kiến thức chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp của giáo viên môn Sinh học.
- + **PO2:** Có năng lực nghề nghiệp trong giáo dục, dạy học Sinh học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.
- + **PO3:** Có năng lực tự học, năng lực số, năng lực giao tiếp và hợp tác thích nghi với sự thay đổi của môi trường giáo dục.
- + **PO4:** Có đạo đức nhà giáo, trách nhiệm nghề nghiệp, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học có thể đảm nhận các vị trí như sau:

+ Giáo viên giảng dạy bộ môn Sinh học tại các trường trung học phổ thông, trợ giảng hoặc giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác.

+ Nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm nghiên cứu về Sinh học và Khoa học giáo dục, chuyên viên tại các Sở Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức giáo dục.

+ Tiếp tục học lên các bậc học cao hơn trong các lĩnh vực chuyên ngành Khoa học sự sống và Khoa học giáo dục.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên ngành Sư phạm Sinh học tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn	PI 1.1 Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
	PI 1.2 Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về Sinh học để giải quyết vấn đề chuyên môn	PI 2.1 Vận dụng được kiến thức cơ bản về Sinh học để giải quyết vấn đề khoa học chuyên ngành
	PI 2.2 Vận dụng được kiến thức cơ bản về Sinh học để liên hệ và phân tích nội dung kiến thức bộ môn Sinh học phổ thông
PLO3: Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để tiếp cận kiến thức mới và giải quyết vấn đề thực tiễn	PI 3.1 Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để tiếp cận kiến thức mới
	PI 3.2 Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để giải quyết vấn đề thực tiễn
PLO4: Thực hiện và giải thích kết quả các thí nghiệm Sinh học	PI 4.1 Thực hiện được các thí nghiệm Sinh học
	PI 4.2 Giải thích được kết quả các thí nghiệm Sinh học
PLO5: Tổ chức và vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	PI 5.1 Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.2 Vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.3 Đánh giá các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp	PI 6.1 Lập kế hoạch nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp
	PI 6.2 Triển khai nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp
PLO7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ	PI 7.1 Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ
	PI 7.2 Sử dụng được công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ
PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc	PI 8.1 Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả
	PI 8.2 Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường
PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện	PI 9.1 Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 9.2 Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng để định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực và góp phần phát triển con người toàn diện.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOA

4.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

4.2. Khối lượng học tập toàn khoá: 138 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC và GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	28
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	45
- Kiến thức bổ trợ	35
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	138

5. CHUẨN ĐẦU VÀO

Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ngành Sư phạm Sinh học cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Đạt ngưỡng đầu vào và các quy định khác đối với ngành đào tạo giáo viên theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Sư phạm Sinh học của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học):

- *Chuyên môn:* Người học phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập theo chương trình đào tạo; có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4); đạt tất cả các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ở các học phần đánh giá được quy định trong chương trình.

- *Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh:* Hoàn thành đầy đủ các học phần Giáo dục Thể chất và có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh theo quy định.

- *Chuẩn ngoại ngữ:* Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Chuẩn công nghệ thông tin:* Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Yêu cầu về tư cách, đạo đức:* Tại thời điểm xét tốt nghiệp, người học không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1 Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp: Dạy học trực tiếp là quá trình giáo viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giáo viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giáo viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung	- Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
	bài học. Phương pháp này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc cho người học để áp dụng vào công tác chuyên môn, từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.	(Làm mẫu)
2	Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.	- Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Dạy học trực tuyến - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án
3	Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm bốn chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; Chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; Hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và Thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.	- Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án
4	Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người	- Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
	học tương tác và phản hồi liên tục. Phương pháp này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.	- Thực tế - Dự án
5	Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình, với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.	- Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

7.2 Phương pháp đánh giá kết quả học tập

7.2.1. Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy chế đánh giá chuẩn đầu ra trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

7.2.2. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần.	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần. Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.
2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		

Đánh giá và tính điểm học phần		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	- Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4). - Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ.

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	
7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

7.2.3. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

[illegible]

8. CÁC HỌC PHẦN VÀ QUAN HỆ VỚI CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)

* Ghi chú: X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y,L															Y,L		Y,L	
2	1130049	Pháp luật đại cương	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,L															Y,L	Y,L	Y,L	
3	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		Y,L									Y,L				Y,L				
4	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	Kỳ 1	Cơ sở ngành khối ngành	3	Bắt buộc		X,L													X,M		X,L		
5	2020613	Cơ sở Vật lý trong khoa học sự sống	Kỳ 1	Cơ sở ngành khối ngành	2	Bắt buộc	X,M	X,M														Y,L			
6	2020614	Cơ sở Hoá học trong khoa học sự sống	Kỳ 1	Cơ sở ngành khối ngành	2	Bắt buộc	X,M	X,M														Y,L			
7	2020615	Sinh học tế bào	Kỳ 1	Cơ sở ngành khối ngành	3	Bắt buộc			X,M		Y,L		X,M	X,L								Y,L			
		Phần tự chọn: Chọn 01 trong 08 học phần																							
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền VN 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L													Y,L			
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L													Y,L			
15	1120139	Giáo dục thể chất 1 (Võ Pickleball 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L													Y,L			
16	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,L													Y,L		Y,L	
17	1090166	Tiếng Anh 2	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc		Y,M							Y,M				Y,M		Y,M		
18	1100086	Tâm lý học	Kỳ 2	Cơ sở ngành khối ngành	2	Bắt buộc		X,M							X,M						Y,M	Y,M	
19	1010478	Xác suất - Thống kê	Kỳ 2	Cơ sở ngành khối ngành	2	Bắt buộc	X,H, A	X,H										Y,L		Y,L			
20	2020616	Thực hành Cơ sở Hoá học trong KHSS	Kỳ 2	Cơ sở ngành khối ngành	1	Bắt buộc		X,M					Y,L	Y,L							Y,L		
21	2020617	Thực vật học 1	Kỳ 2	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			Y,L				X,L	X,L						X,L			
22	2020618	Động vật học 1	Kỳ 2	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			Y,L				X,L	Y,L						X,L			
		Phần tự chọn: Chọn 01 trong 08 học phần																					
23	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M			
24	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M			
25	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
26	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M				
27	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền VN 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M				
28	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M				
29	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M				
30	1120140	Giáo dục thể chất 2 (Võ Pickleball 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L														Y,L				
31	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M															Y,M	Y,M		
32	2030410	Giáo dục học	Kỳ 3	Cơ sở ngành khối ngành	4	Bắt buộc		X,M, A								X,M								X,M, A	
33	2020688	Thực vật học 2	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			Y,M				Y,L	X,L								X,L			
34	2020689	Động vật học 2	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			Y,L				X,L	Y,L								X,L			
35	2020381	Lý sinh học	Kỳ 3	Cơ sở ngành khối ngành	2	Bắt buộc	X,M		X,L				Y,L	X,L							Y,L				
36	2020380	Hóa sinh học	Kỳ 3	Cơ sở ngành khối ngành	3	Bắt buộc			X,M		Y,L		X,M	X,M								X,M			
37	1040221	Cơ sở Vi sinh vật học	Kỳ 3	Cơ sở ngành khối ngành	3	Bắt buộc			X,M				X,M	X,M								X,M			
		Phần tự chọn: Chọn 01 trong 08 học phần																							
38	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
39	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
40	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
41	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
42	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền VN 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
43	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
44	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Karatedo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M															Y,M			
45	1120141	Giáo dục thể chất 3 (Võ Pickleball 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,L															Y,L			
46	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M															Y,M		Y,M	
47	2010156	Giao tiếp sư phạm	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X,M	X,M							X,M, A							X,M		X,M	
48	1040222	Giải phẫu học người	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			X,L					Y,L							Y,M	X,M			
49	2020690	Sinh lý học thực vật	Kỳ 4	Kiến thức ngành	4	Bắt buộc			X,H			Y,M	X,H, A	X,H								X,M			
50	2020693	Di truyền học 1	Kỳ 4	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			X,H		X,M		X,M	X,M							X,H	X,M			
51	2020692	Sinh thái học, Môi trường và DDSH	Kỳ 4	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			X,H		Y,M		X,M	X,M								X,M			
52	2020705	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc			X,L									X,L		X,H, A		X,M			
53	2010196	Thực tế chuyên ngành Sinh học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc			X,M		X,L							X,M	X,M				X,M		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
54	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X,M																		
55	2010171	Hoạt động TN-HN ở trường phổ thông	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X,M																	
56	2020691	Sinh lý học người và động vật	Kỳ 5	Kiến thức ngành	4	Bắt buộc			X,H		Y,M	X,H	X,H	X,H,A								X,M,A		X,M	
57	2020694	Di truyền học 2	Kỳ 5	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			X,H,A		Y,L	X,H	X,H									X,M			
58	2020695	Tiến hóa	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			X,H				Y,M								X,H	X,M			
59	2010187	Lý luận dạy học Sinh học	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc	X,H			X,M				X,L		Y,L						X,M			
60	1120168	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y,M																	Y,M	
61	1120169	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M																	Y,M	
62	1120170	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M																	Y,M	
63	1120171	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M																	Y,M	
64	2020696	Công nghệ sinh học	Kỳ 6	Kiến thức ngành	4	Bắt buộc					X,M		X,H	X,H				Y,M				X,M			
65	2020697	ƯD tiến bộ Sinh học trong đời sống	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc						X,M									X,H		X,M		
66	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	4	Bắt buộc	X,H			X,M						X,M	X,L	Y,M				X,M			
67	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc	X,H			X,M						X,M	X,L	Y,M				X,M			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
68	2010190	Các PP và KTDH TC trong môn Sinh học	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc	X,H		X,M						X,M							X,M			
69	2010192	Bài tập Sinh học phổ thông	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		X,H							X,M		X,H					X,M			
70	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc	X,H								X,H	X,H					X,M				
71	2010191	Ứng dụng CNTT trong DH Sinh học	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc	X,H								X,M						X,H, X,M	X,H	X,H		
72	2010057	Kiểm tra, đánh giá trong DH Sinh học	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc	X,H									X,H, A					X,H, A				
73	2010193	NCKH SP ứng dụng trong dạy học Sinh học	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		X,M										X,H X,M				X,M		X,M	
74	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc			X,H, A						X,H, X,H A	X,H X,M					X,H	X,H		X,H	
75	1040128	Thực tập sư phạm 1	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc	X,H								X,H	X,H	X,H				X,H	X,H	X,H		
		Tự chọn 1: Chọn 01 trong 03 học phần																							
76	1040242	Vi sinh ứng dụng	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn						X,H	X,H	X,H					Y,M						
77	2020698	Di truyền y học	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H	X,H		X,H					Y,M			X,M			
78	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H		X,H						Y,M			X,M			
		Tự chọn 2: Chọn 01 trong 03 học phần																							
79	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn						X,H						Y,M				X,M			
80	2020701	Kiểm soát sinh học	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H	X,H						Y,M					X,M		
81	2020702	Sinh thái học NV và phát triển bền vững	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H	X,H						Y,M							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
		Tự chọn 3: Chọn 01 trong 03 học phần																							
82	2020387	Dinh dưỡng học động vật	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H	X,H						Y,L					X,M		
83	2020703	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H	X,H						Y,L				X,M			
84	2020704	Tập tính học động vật	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X,H							Y,L				X,M			
		Tự chọn 4: Chọn 01 trong 03 học phần																							
85	2010194	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn		X,H		X,H					X,H		X,M						X,M		
86	2010195	GD STEM và STEAM trong môn Sinh học	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn		X,H		X,H					X,H		X,M						X,M		
87	1150422	Khoir nghiệp	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn		X,H		X,H					X,H		X,M						X,M		
88	1040115	Thực tập sư phạm 2	Kỳ 8	Kiến thức bổ trợ	5	Bắt buộc		X,H							X,H	X,H,A	X,H				X,H	X,H,A	X,H		
		Chọn 01 trong 02 nhóm																							
89	2010060	Khoa luận tốt nghiệp	Kỳ 8	Tốt nghiệp	6	Tự chọn		X,H,A		X,H		X,H,A	X,H,A			X,H		X,H,A	X,H		X,H	X,H			
		Thay thế khoá luận tốt nghiệp																							
90	2020706	Một số vấn đề chọn lọc trong Sinh học hiện đại	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Tự chọn					X,H,A	X,H,A											X,H		
91	2020707	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Sinh học	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Tự chọn		X,H										X,H,A			X,H	X,H			
92	2010197	Dạy học tích hợp và phân hoá trong môn Sinh học	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Tự chọn		X,H,A		X,H					X,H		X,H				X,H			X,H	

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	GDTC	
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Giáo dục quốc phòng – an ninh				9									
31	1120168	Giáo dục quốc phòng- An ninh 1	5	3	37		8			82		TT GDQP&AN	
32	1120169	Giáo dục quốc phòng- An ninh 2	5	2	22		8			52		TT GDQP&AN	
33	1120170	Giáo dục quốc phòng- An ninh 3	5	2	14			16		44		TT GDQP&AN	
34	1120171	Giáo dục quốc phòng- An ninh 4	5	2	4			56		36		TT GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				7									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/ Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
37	2010156	Giao tiếp sư phạm	4	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
38	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	5	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
39	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			95	1130299	KHXXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	3	4	36	20		8		131	1100086	KHXXH&NV	

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
63	1040242	Vi sinh ứng dụng	7	2	25			10		60	1040221	KHTN	
64	2020698	Di truyền y học	7	2	25		10			60	2020694	KHTN	
65	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử	7	2	25			10		60	2020694	KHTN	
Chọn 01 trong 03 học phần sau				2									
66	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch	7	2	28		4			63	2020690	KHTN	
67	2020701	Kiểm soát sinh học	7	2	28		4			63	2020692	KHTN	
68	2020702	Sinh thái học nhân văn và phát triển bền vững	7	2	28		4			63	2020692	KHTN	
Chọn 01 trong 03 học phần sau				2									
69	2020387	Dinh dưỡng học động vật	7	2	28		4			63	2020380 2020691	KHTN	
70	2020703	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch	7	2	28		4			63	1040221 2020691	KHTN	
71	2020704	Tập tính học động vật	7	2	28		4			63	2020691	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				28									
III.3.1a. Phần bắt buộc				26									
72	2010187	Lý luận dạy học Sinh học	5	3	32		8	18		87	2030410	Sư phạm	
73	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	6	4	40	5		30		120	2010187	Sư phạm	
74	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	6	3	32	4		18		91	2010187	Sư phạm	
75	2010190	Các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	6	2	25		10			60	2010187	Sư phạm	
76	2020705	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	4	2	24	4	4			63	1090166	KHTN	
77	2010191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	7	2				60		35	1050242 2010187	Sư phạm	
78	2010192	Bài tập Sinh học phổ thông	6	2	15	10	10			60	2010187	Sư phạm	
79	2010057	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học	7	2	25			10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
80	2010193	Nghiên cứu Khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học	7	2	20			20		55	1010478 2010187	Sư phạm	
81	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	2				60		35	2010187	Sư phạm	
82	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	2				60		35	2010055	Sư phạm	

[illegible]

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
01	1130299	Triết học Mác-Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		85		CNTT	
05	2020613	Cơ sở Vật lý trong Khoa học sự sống	2	22	8				65		KHTN	
06	2020614	Cơ sở Hoá học trong Khoa học sự sống	2	22	8				65		KHTN	
07	2020615	Sinh học tế bào	3	37		4	12		92		KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần GDTC sau:												
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
02	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
03	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXX&NV	

04	1010478	Xác suất - Thống kê	2	20	10			65		Toán và TK	
05	2020616	Thực hành Cơ sở Hoá học trong Khoa học sự sống	1				30	15	2020614	KHTN	
06	2020617	Thực vật học 1	3	34		6	16	89	2020615	KHTN	
07	2020618	Động vật học 1	3	35		4	16	90	2020615	KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần GDTC sau:											
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26	21	1120172	GDTC-QP	
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26	21	1120175	GDTC-QP	
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26	21	1120178	GDTC-QP	
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26	21	1120181	GDTC-QP	
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26	21	1120184	GDTC-QP	
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26	21	1120187	GDTC-QP	
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26	21	1120190	GDTC-QP	
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	1	4			26	21	1120239	GDTC-QP	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6		62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
03	2030410	Giáo dục học	4	36	20		8	131	1100086	KHXH&NV	
03	2020688	Thực vật học 2	3	34		6	16	89	2020617	KHTN	
04	2020689	Động vật học 2	3	35		4	16	90	2020618	KHTN	
05	2020381	Lý sinh học	2	25			10	60	2020615 2020613	KHTN	
06	2020380	Hóa sinh học	3	37		4	12	92	2020614	KHTN	
07	1040221	Cơ sở Vi sinh vật học	3	34		6	16	89	2020615	KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần GDTC sau:											
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26	21	1120173	GDTC-QP	
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26	21	1120176	GDTC-QP	

10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4		26		21	1120179	GDTC-QP	
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4		26		21	1120182	GDTC-QP	
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4		26		21	1120185	GDTC-QP	
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4		26		21	1120188	GDTC-QP	
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4		26		21	1120191	GDTC-QP	
15	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	1	4		26		21	1120240	GDTC-QP	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			20								

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6		62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
02	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20	55	2030410	Sư phạm	
03	1040222	Giải phẫu học người	2	23		4	10	58	2020689	KHTN	
04	2020690	Sinh lý học thực vật	4	48		6	18	123	2020615 2020380	KHTN	
05	2020693	Di truyền học 1	3	36	4		10	95	2020688 2020689	KHTN	
06	2020692	Sinh thái học, Môi trường và Đa dạng sinh học	3	34		6	16	89	2020688 2020689	KHTN	
07	2020705	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	2	24	4	4		63	1090166	KHTN	
08	2010196	Thực tế chuyên ngành Sinh học	1				TT		2020688 2020689	Sư phạm	
Tổng cộng:			19								

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
02	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường PT	2	20			20	55	2030410	Sư phạm	
03	2020691	Sinh lý học người và động vật	4	48		6	18	123	1040222	KHTN	
04	2020694	Di truyền học 2	3	34	3		16	92	2020693	KHTN	

05	2020695	Tiến hóa	2	25		4	6		60	2020688 2020689	KHTN	
06	2010187	Lý luận dạy học Sinh học	3	32		8	18		87	2030410	Sư phạm	
Giáo dục quốc phòng - An ninh:												
07	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP	
08	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP	
09	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP	
10	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			16									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL ĐA, BTL)	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
01	2020696	Công nghệ sinh học	4	48		6	18		123	2020694	KHTN	
02	2020697	Ứng dụng tiến bộ Sinh học trong đời sống	2	25		10			60	2020690 2020691 2020694	KHTN	
03	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	4	40	5		30		120	2010187	Sư phạm	
04	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	3	32	4		18		91	2010187	Sư phạm	
05	2010190	Các PP và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	2	25		10			60	2010187	Sư phạm	
06	2010192	Bài tập sinh học phổ thông	2	15	10	10			60	2010187	Sư phạm	
07	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		35	2010187	Sư phạm	
Tổng cộng:			19									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL ĐA, BTL)	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
01	2010191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	2				60		35	1050242 2010187	Sư phạm	
02	2010057	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học	2	25			10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
03	2010193	Nghiên cứu Khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học	2	20			20		55	1010478 2010187	Sư phạm	
04	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		35	2010055	Sư phạm	

05	1040128	Thực tập sư phạm 1	1				TT		2010188 2010189	Sư phạm	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau</i>			2								
06	1040242	Vi sinh ứng dụng		25		10		60	1040221	KHTN	
07	2020698	Di truyền y học		25		10		60	2020694	KHTN	
08	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử		25		10		60	2020694	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau</i>			2								
09	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch		28		4		63	2020690	KHTN	
10	2020701	Kiểm soát sinh học		28		4		63	2020692	KHTN	
11	2020702	Sinh thái học nhân văn và phát triển bền vững		28		4		63	2020692	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau</i>			2								
12	2020387	Dinh dưỡng học động vật		28		4		63	2020380 2020691	KHTN	
13	2020703	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch		28		4		63	1040221 2020691	KHTN	
14	2020704	Tập tính học động vật		28		4		63	2020691	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau</i>			2								
15	2010194	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học		25		10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
16	2010195	Giáo dục STEM và STEAM trong môn Sinh học		25		10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
17	1150422	Khởi nghiệp		20	5	10		60	1130049	TC-NH và QTKD	
Tổng cộng:			17								

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL					
01	1040115	Thực tập sư phạm 2	5				TT		1040128	Sư phạm	
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>											
02	2010060	Khóa luận tốt nghiệp	6				KL			Sư phạm	
<i>Học phần thay thế</i>											
03	2020706	Một số vấn đề chọn lọc trong Sinh học hiện đại	2	20	5	10		60	2020694	KHTN	
04	2020707	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Sinh học	2	15			30	50	1010478 2020688 2020689	KHTN	
05	2010197	Dạy học tích hợp và phân hoá trong môn Sinh học	2	25		10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
Tổng cộng:			11								

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2025 cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học.

Quá trình đào tạo được triển khai dựa trên chương trình giảng dạy đã được thiết kế phù hợp với mục tiêu đào tạo, đối tượng người học, yêu cầu về nguồn nhân lực và yêu cầu riêng của ngành đào tạo. Đối với các học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế, xu thế phát triển và nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn để sinh viên lựa chọn các học phần phù hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và yêu cầu được đáp ứng, đồng thời đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, đánh giá và cập nhật; kết quả rà soát, đánh giá được áp dụng để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm.

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn

